|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐH SƯ PHẠM KỸ THUẬT TPHCM**KHOA KINH TẾ****BỘ MÔN THƯƠNG MẠI** | **ĐỀ THI CUỐI KỲ HỌC KỲ II NĂM HỌC 19 - 20** **Môn: Thanh toán quốc tế**Mã môn học: INPA421008Đề số/Mã đề:..1… Đề thi có …11…..trang.Thời gian: .90 phút.**được** **phép** sử dụng tài liệu. |
| Chữ ký giám thị 1 | Chữ ký giám thị 2 |
| CB chấm thi thứ nhất | CB chấm thi thứ hai |
| Số câu đúng: | Số câu đúng: |
| **Điểm và chữ ký** | **Điểm và chữ ký** | **Họ và tên:** **Mã số SV:** **Số TT:** **Phòng thi:**  |
|  |  |
|  |  |

**PHẦN TRẢ LỜI**

SV tô đậm vào dấu tròn của kết quả lựa chọn được xem là đúng nhất (từ Mục I – V)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Đ** | **S** | **II** | **a** | **b** | **c** | **d** | **III** | **a** | **b** | **c** | **d** | **IV** | **a** | **b** | **c** | **d** | **V** | **a** | **b** | **c** | **D** |
| **1** | O | O | **1** | O | O | O | O | **1** | O | O | O | O | **1** | O | O | O | O | **1** | O | O | O | O |
| **2** | O | O | **2** | O | O | O | O | **2** | O | O | O | O | **2** | O | O | O | O | **2** | O | O | O | O |
| **3** | O | O | **3** | O | O | O | O | **3** | O | O | O | O | **3** | O | O | O | O | **3** | O | O | O | O |
| **4** | O | O | **4** | O | O | O | O | **4** | O | O | O | O | **4** | O | O | O | O | **4** | O | O | O | O |
| **5** | O | O | **5** | O | O | O | O | **5** | O | O | O | O | **5** | O | O | O | O | **5** | O | O | O | O |
| **6** | O | O | **6** | O | O | O | O | **6** | O | O | O | O | **6** | O | O | O | O | **6** | O | O | O | O |
| **7** | O | O | **7** | O | O | O | O | **7** | O | O | O | O | **7** | O | O | O | O | **7** | O | O | O | O |
| **8** | O | O | **8** | O | O | O | O | **8** | O | O | O | O | **8** | O | O | O | O | **8** | O | O | O | O |
| **9** | O | O | **9** | O | O | O | O | **9** | O | O | O | O | **9** | O | O | O | O | **9** | O | O | O | O |
| **10** | O | O | **10** | O | O | O | O | **10** | O | O | O | O | **10** | O | O | O | O | **10** | O | O | O | O |

Phần 1. Trắc nghiệm đúng – sai (1 điểm)

1. Sử dụng Thẻ ngân hàng có nhiều ưu điểm hơn séc du lịch.
2. Đồng tiền tính toán, đồng tiền thanh toán trong hợp đồng thương mại phải là ngoại tệ tự do chuyển đổi.
3. UCP 600 là văn bản pháp lý bắt buộc tất cả các chủ thể tham gia thanh toán tín dụng chứng từ phải thực hiện.
4. Tài khoản Vostro là tài khoản ngoại tệ của các ngân hàng khác mở tại ngân hàng mình.
5. Trong hợp đồng ngoại thương không được sử dụng 2 loại đồng tiền khác nhau.
6. Lợi thế của nhà nhập khẩu trong D/P và D/A là như nhau
7. Ngân hàng xác nhận đã xác nhận thư tín dụng thì phải có trách nhiệm xác nhận những sửa đổi của L/C đó.
8. Rủi ro của ngân hàng phục vụ nhà nhập khẩu trong thanh toán nhờ thu và tín dụng chứng từ là như nhau.
9. Sửa đổi L/C chỉ được thực hiện bởi ngân hàng đã phát hành L/C.
10. Thông báo sửa đổi thư tín dụng cho người hưởng lợi chỉ được thực hiện bởi ngân hàng đã thông báo L/C.

Phần 2. Trắc nghiệm lựa chọn (1,5 điểm)

Câu 1. Tầm quan trọng của ngân hàng đại lý

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Mở rộng quan hệ TTQT
 | 1. Chi phí TTQT rẻ
 |
| 1. Phát triển dịch vụ TTQT
 | 1. Cả 3 đều đúng
 |

Câu 2. Điều kiện thanh toán không dùng tiền mặt trong nước giữa các khách hàng

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Có tài khoản giao dịch tại ngân hàng và tài khoản phải có số dư
 | 1. Thanh toán qua ngân hàng bằng 1 trong các công cụ thanh toán (Ủy nhiệm chi, séc, thẻ ngân hàng)
 |
| 1. Thanh toán bằng phương thức L/C
 | 1. a và b đúng
 |

Câu 3. Vì lợi ích quốc gia, nhà nhập khẩu nên lựa chọn điều kiện giao hàng nào?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. FOB
 | 1. CFT
 |
| 1. CIF
 | 1. CIP
 |

Câu 4. Đồng tiền mạnh, theo OECD là đồng tiền của quốc gia:

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Khả năng được chấp nhận của quốc tế
 | 1. Nhu cầu thương mại của quốc gia đó là thực
 |
| 1. Tiềm năng cung ứng hàng hóa trên thị trường là đủ lớn
 | 1. Cả 3 đều đúng
 |

Câu 5. Trong hợp đồng thanh toán chậm nhà xuất khẩu nên chọn hối phiếu gì có lợi nhất?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Trả ngay
 | 1. Có ký chấp nhận của người mua
 |
| 1. Hối phiếu ngân hàng
 | 1. Có bảo lãnh
 |

Câu 6. Trong thương mại quốc tế khi tỷ giá hối đoái tăng (theo pp yết giá trực tiếp) thì có lợi cho ai?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Nhà nhập khẩu
 | 1. Nhà xuất khẩu
 |
| 1. Ngân hàng
 | 1. Tất cả các bên
 |

Câu 7. Trong thương mại quốc tế khi tỷ giá hối đoái tăng (theo pp yết giá gián tiếp) thì có lợi cho ai?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Nhà xuất khẩu
 | 1. Ngân hàng
 |
| 1. Nhà nhập khẩu
 | 1. Tất cả các bên
 |

Câu 8. Tỷ giá hối đoái được hiểu là:

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Giá cả mua bán của một đồng tiền với một đồng tiền khác
 | 1. Việc chuyển đổi giữa hai đồng tiền quốc gia khác nhau theo một tỷ lệ nhất định
 |
| 1. Việc chuyển đổi đồng tiền quốc gia/đồng tiền chung này lấy đồng tiền quốc gia khác
 | 1. a và b đúng
 |

Câu 9. Theo Luật quản lý ngoại hối Việt Nam, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn từ 12 tháng trở lên, trừ các trường hợp người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam là

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Người cư trú
 | 1. Người không cư trú
 |
| 1. Người nước ngoài
 | 1. Thường trú dân
 |

Câu 10. Theo quy định quản lý ngoại hối Việt Nam, Cá nhân được sử dụng ngoại tệ mặt như thế nào?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Người cư trú/không cư trú có tiền mặt được quyền cất giữ, bán cho TCTD được cấp phép
 | 1. Người không cư trú được phép gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ
 |
| 1. Người cư trú/không cư trú được mở TKTT ngoại tệ
 | 1. a và c đúng
 |

Phần 3. Trắc nghiệm lựa chọn (2 điểm)

Câu 1. Loại hối phiếu mà không cần ký hậu mà vẫn chuyển nhượng được

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Hối phiếu đích danh
 | 1. Hối phiếu vô danh
 |
| 1. Hối phiếu theo lệnh
 | 1. Hối phiếu kỳ hạn
 |

Câu 2. Người ký phát hối phiếu thương mại là

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Nhà nhập khẩu
 | 1. Nhà xuất khẩu
 |
| 1. Ngân hàng
 | 1. Tất cả các bên
 |

Câu 3. Trong thanh toán nhờ thu người phải trả tiền hối phiếu là

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Nhà nhập khẩu
 | 1. Nhà xuất khẩu
 |
| 1. Ngân hàng
 | 1. Tất cả các bên
 |

Câu 4. Trong thương mại quốc tế, nhà xuất khẩu nên sử dụng lại séc nào có lợi nhất

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Séc đích danh
 | 1. Séc vô danh
 |
| 1. Séc chuyển khoản
 | 1. Séc xác nhận
 |

Câu 5. Trị giá hợp đồng là 100,000 USD. Hai bên thống nhất đưa các ngoại tệ vào rổ tiền tệ như: GBP, EUR, JPY, CAD

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên ngoại tệ trong rổ** | **Tỷ giá 1 USD** | **Tỷ lệ biến động của tỷ giá USD (%)** |
| Ngày ký HĐ | Ngày thanh toán |
| Bảng Anh GBP | 0.766 | 0.781 | +2% |
| Tiền Châu Âu EUR | 0.923 | 0.932 | +1% |
| Đồng Yên Nhật JPY | 110 | 114 | +4% |
| Dollar Canada | 1.325 | 1.351 | +2% |

Giá trị hợp đồng điều chỉnh tại ngày thanh toán theo bình quân tỷ lệ biến động của mỗi tiền tệ trong rổ:

|  |  |
| --- | --- |
| 1. 102,250 USD
 | 1. 102,000 USD
 |
| 1. 102,500 USD
 | 1. 104,000 USD
 |

Câu 6. Trong thương mại quốc tế, loại séc nào được sử dụng phổ biến

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Séc đích danh
 | 1. Séc xác nhận
 |
| 1. Séc theo lệnh
 | 1. Tất cả các séc
 |

Câu 7. Các tờ hối phiếu có thời hạn và số tiền giống nhau loại nào có khả năng chuyển nhượng cao hơn

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Hối phiếu đích danh
 | 1. Hối phiếu theo lệnh
 |
| 1. Hối phiếu nhờ thu D/A
 | 1. Hối phiếu có bảo lãnh
 |

Câu 8. VÌ sao tỷ giá mua ngoại tệ tiền mặt lại thấp hơn tỷ giá mua chuyển khoản?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Ngân hàng không thích nhận tiền mặt
 | 1. Ngân hàng thích nhận chuyển khoản
 |
| 1. Cung ngoại tệ mặt nhiều
 | 1. Chi phí tiền mặt cao
 |

Câu 9. Một khách hàng có 1 tờ séc 15.000USD muốn đổi sang HKD. Biết tỷ giá USD/HKD=6,8514/20. Hỏi khách hàng sẽ nhận đc bao nhiêu HKD

|  |  |
| --- | --- |
| 1. 102.780
 | 1. 102.750
 |
| 1. 102.771
 | 1. 102.800
 |

Câu 10. 1 khách du lịch có 2.000 EUR muốn đổi sang VND với Vietcombank biết tỷ giá mua EUR =25.112 VND và tỷ giá bán EUR = 26.060 VND. Hỏi khách du lịch sẽ nhận đc số VND là bao nhiêu?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. 50.224.000
 | 1. 50.124.000
 |
| 1. 52.120.000
 | 1. 52.150.000
 |

Phần 4. Trắc nghiệm lựa chọn (2 điểm)

Câu 1. Phương tiện thanh toán có nhiều tiện ích, tiết kiệm tiền mặt, an toàn đơn giản linh hoạt

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Lệnh phiếu
 | 1. Hối phiếu
 |
| 1. Thẻ ngân hàng
 | 1. Séc
 |

Câu 2. Để hạn chế rủi ro khi áp dụng thanh toán nhờ thu trả chậm, nhà xuất khẩu nên lựa chọn

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Hối phiếu bảo lãnh
 | 1. Hối phiếu trơn
 |
| 1. Hối phiếu kèm chứng từ
 | 1. b và c đúng
 |

Câu 3. Ngân hàng quốc gia A muốn trả tiền cho ngân hàng quốc gia B nhưng giữa 2 ngân hàng này chưa thiết lập quan hệ đại lý hỏi việc thanh toán có thể thực hiện được không?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Có
 | 1. Không
 |
| 1. Tùy thuộc ngân hàng A
 | 1. Tùy thuộc ngân hàng B
 |

Câu 4. Một khách hàng đến ngân hàng chiết khấu 1 tờ hối phiếu thu được 200.000SGD, họ đề nghị ngân hàng đổi sang JPY

Biết tỷ giá USD/SGD=1,6812 - 20

 USD/JPY=112,24 - 32

Hỏi khách hàng sẽ nhận được số tiền bằng JPY là bao nhiêu?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. 13.354.735,15
 | 1. 13.346.016,65
 |
| 1. 13.361.884,37
 | 1. 13.350.210,50
 |

Câu 5. Một khách hàng có nhu cầu đổi 10.000 GBP để lấy AUD. Giả sử tại ngân hàng niêm yết có các tỷ giá sau đây: GBP/USD: 1,4568 - 00 và AUD/USD: 0,7824 - 50

Hỏi khách hàng nhận bao nhiêu AUD

|  |  |
| --- | --- |
| 1. 18.660,20
 | 1. 18.559,76
 |
| 1. 18.690,19
 | 1. 18.420,52
 |

Câu 6. Ở Newyork GBP/USD = 1,2264 – 67. Ở London GBP/EUR = 1,1334 – 41. Ở Franfurt USD/EUR = 0,9247 – 50. Ngân hàng có 1 triệu USD hoán đổi để kiếm lời và ngân hàng thu lời tối đa bao nhiêu?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. 575,33 USD
 | 1. 580,30 USD
 |
| 1. 590,30 USD
 | 1. 585,29 USD
 |

Câu 7. Trong phương thức thanh toán nhờ thu trơn (Clean Collection), nhà xuất khẩu phải xuất tình chứng từ nào qua ngân hàng

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Bill of Lading
 | 1. Invoice
 |
| 1. C/O
 | 1. Bill of Exchange
 |

Câu 8. Thời điểm ngân hàng phát hành L/C bị ràng buộc trách nhiệm thanh toán đối với sửa đổi thư tín dụng được xác định là

|  |  |
| --- | --- |
| 1. 7 ngày làm việc tiếp theo tính từ ngày phát hành sửa đổi L/C đó
 | 1. Từ ngày phát hành sửa đổi L/C đó
 |
| 1. Từ ngày ngân hàng thông báo cho nhà xuất khẩu
 | 1. Tất cả đều không chính xác
 |

Câu 9. Trong nghiệp vụ tín dụng chứng từ, tất cả các bên hữu quan chỉ giao dịch căn cứ vào

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Hàng hóa, dịch vụ
 | 1. Chứng từ
 |
| 1. Các giao dịch khác mà chứng từ có thể liên quan đến
 | 1. Tất cả đều đúng
 |

Câu 10. Tài khoản NOSTRO là tài khỏan tiền gửi của 1 ngân hàng mở ở đâu?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Ngân hàng nước ngòai bằng ngoại tệ
 | 1. Ngân hàng ở nước ngòai bằng ngoại tệ
 |
| 1. Ngân hàng trong nước bằng ngoại tệ
 | 1. Ngân hàng trong nước bằng nội tệ
 |

Phần 5. Trắc nghiệm lựa chọn (2 điểm)

Câu 1. Thuật ngữ “chiết khấu” có nghĩa là

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Thanh toán ngay lập tức
 | 1. Kiểm tra chứng từ rồi gửi chứng từ đến ngân hàng phát hành L/C yêu cầu thanh toán
 |
| 1. Ngân hàng phát hành L/C kiểm tra chứng từ và thanh toán trước ngày đáo hạn
 | 1. Ngân hàng thông báo kiểm tra chứng từ và thanh toán trước ngày đáo hạn
 |

Câu 2. Loại L/C nào sau đây được coi là phương tiện tài trợ vốn cho nhà xuất khẩu

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Irrevocable credit
 | 1. Revolving credit
 |
| 1. Red clause credit
 | 1. Irrevocable transferable credit
 |

Câu 3. Theo UCP 500, khi L/C không quy định thời hạn xuất trình chứng từ thì được hiểu là:

|  |  |
| --- | --- |
| 1. 7 ngày sau ngày giao hàng
 | 1. 7 ngày làm việc của NH
 |
| 1. 21 ngày sau ngày giao hàng nhưng phải nằm trong thời hạn hiệu lực của L/C đó
 | 1. 21 ngày sau ngày giao hàng
 |

Câu 4. Trong mọi hình thức nhờ thu, trách nhiệm của Collecting Bank là

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Trao chứng từ cho nhà nhập khẩu
 | 1. Khống chế chứng từ cho đến khi nhà nhập ký chấp nhận hối phiếu
 |
| 1. Khống chế chứng từ cho đến khi nhà nhập khẩu trả tiền
 | 1. Tất cả các câu trên đều không chính xác
 |

Câu 5. Ngày giao hàng được hiểu là

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Ngày phát hành B/L
 | 1. Ngày “Clean on board” trên B/L
 |
| 1. Ngày phát hành invoice
 | 1. Tùy theo loại B/L
 |

Câu 6. Căn cứ xác định giao hàng từng phần trong vận tải biển

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Số lượng con tàu, hành trình
 | 1. Hành trình, số lượng cảng bốc, cảng dỡ
 |
| 1. Số lượng con tàu, số lượng cảng bốc cảng dỡ
 | 1. Tất cả đều không chính xác
 |

Câu 7. Người quyết định cuối cùng rằng bộ chứng từ có phù hợp với các điều kiện và điều khoản của L/C là

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Issuing bank
 | 1. Applicant
 |
| 1. Negotiating bank
 | 1. Reimbursement bank
 |

Câu 8. Trong vận đơn đường biển ghi cước phí “Freight prepaid” thể hiện đây là điều kiện cơ sở giao hàng gì?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. FAS
 | 1. EXW
 |
| 1. FOB
 | 1. CIF
 |

***Tình huống 1:*** Giả sử tỷ giá và lãi suất được niêm yết tại VCB ngày 16/08/2020 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Tỷ giá mua | Tỷ giá bán |
| USD/VND | 23.390 | 23.570 |
| JPY/VND | 211,01 | 219,55 |
| HKD/VND | 2.982,56 | 3.076,01 |
|  | Lãi suất tiền gửi (%) | Lãi suất cho vay (%) |
| USD | 0 | 4,5 |
| JPY | 0 | 5 |
| VND | 6 | 8,5 |

Ngày 16/08/2020 công ty Trilimex ký một hợp đồng nhập khẩu trị giá 92.000USD đến hạn vào ngày 23/12/2020 và hợp đồng xuất khẩu trị giá 32.628.000 JPY đến hạn thanh toán vào ngày 23/11/2020. Trilimex liên hệ giao dịch với VCB để mua bán có kỳ hạn số USD và JPY trên đây.

Câu 9. Hỏi tỷ giá nào mà VCB sẽ chào cho Trilimex?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. USD/VND = 23.514

JPY/VND= 224,61 | 1. USD/VND = 23.540

JPY/VND= 224,91 |
| 1. USD/VND = 23.614

JPY/VND= 225,61 | 1. USD/VND = 23.554

JPY/VND= 224,81 |

Câu 10. Với hai hợp đồng mua USD và bán JPY có kỳ hạn, Trilimex có thể thu về dược bao nhiêu

|  |  |
| --- | --- |
| 1. 5.166.287.080 VND
 | 1. 6.165.287.080 VND
 |
| 1. 5.165.287.080 VND
 | 1. 5.616.287.080 VND
 |

Phần 6. Tự luận (1,5 điểm)

Nếu là nhà xuất khẩu thì bạn sẽ chọn phương thức thanh toán nào để đảm bảo sẽ được người mua thanh toán tiền bán hàng. Giải thích

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Đ** | **S** | **II** | **a** | **b** | **c** | **d** | **III** | **a** | **b** | **c** | **d** | **IV** | **a** | **b** | **c** | **d** | **V** | **a** | **b** | **c** | **d** |
| **1** | O | O | **1** | O | O | O | O | **1** | O | O | O | O | **1** | O | O | O | O | **1** | O | O | O | O |
| **2** | O | O | **2** | O | O | O | O | **2** | O | O | O | O | **2** | O | O | O | O | **2** | O | O | O | O |
| **3** | O | O | **3** | O | O | O | O | **3** | O | O | O | O | **3** | O | O | O | O | **3** | O | O | O | O |
| **4** | O | O | **4** | O | O | O | O | **4** | O | O | O | O | **4** | O | O | O | O | **4** | O | O | O | O |
| **5** | O | O | **5** | O | O | O | O | **5** | O | O | O | O | **5** | O | O | O | O | **5** | O | O | O | O |
| **6** | O | O | **6** | O | O | O | O | **6** | O | O | O | O | **6** | O | O | O | O | **6** | O | O | O | O |
| **7** | O | O | **7** | O | O | O | O | **7** | O | O | O | O | **7** | O | O | O | O | **7** | O | O | O | O |
| **8** | O | O | **8** | O | O | O | O | **8** | O | O | O | O | **8** | O | O | O | O | **8** | O | O | O | O |
| **9** | O | O | **9** | O | O | O | O | **9** | O | O | O | O | **9** | O | O | O | O | **9** | O | O | O | O |
| **10** | O | O | **10** | O | O | O | O | **10** | O | O | O | O | **10** | O | O | O | O | **10** | O | O | O | O |

ĐÁP ÁN TỰ LUẬN

Thứ tự ít rủi ro cho nhà xuất khẩu áp dụng phương thức thanh toán

|  |  |
| --- | --- |
| Thứ tự ít rủi ro | Phương thức thanh toán |
| 1 | CAD |
| 2 | L/C |
| 3 | Nhờ thu kèm chứng từ |
| 4 | T/T |

Tuy nhiên phương thức CAD đòi hỏi tối ưu khi có văn phòng đại diện của nhà xuất khẩu tại nước nhập khẩu. Điều này thực tế rất hiếm xảy ra, do đó nhà xuất khẩu sử dụng phổ biến phương thức L/C.

Phương thức L/C xảy ra rủi ro đối với nhà xuất khẩu là rủi ro bộ chứng từ. Nếu BCT phù hợp với các điều kiện, điều khoản quy định trong L/C, phù hợp với Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ (UCP) được dẫn chiếu trong thư tín dụng và phù hợp với Tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế thì trong vòng 7 ngày ngân hàng phát hành phải thanh toán cho nhà xuất khẩu mà không cần có ý kiến của nhà nhập khẩu.